

# VĂN HÓA VEN SÔNG HỒNG Ở VIỆT NAM, VẤN ĐỀ VÀ SỰ TIẾP CẬN

PGS.TS. NGUYỄN CHÍ BỀN\*

## Lời mở

Ứng xử với thiên nhiên, trong đó có sông nước, luôn là một ngọn nguồn tạo ra các nền văn hóa. Mỗi dân tộc khác nhau sẽ có cách ứng xử khác nhau với thiên nhiên, trong đó có sông nước. Việt Nam là quốc gia đa tộc người, nhưng lại là một quốc gia có tới 2.860 sông suối lớn nhỏ khác nhau, vì thế, ứng xử của các tộc người với sông nước sẽ khác nhau. Sự ứng xử khác nhau ấy sẽ tạo ra bản sắc văn hóa của mỗi tộc người. Cùng với sông Mêkông, sông Hồng ở Việt Nam là một dòng sông lớn, có ảnh hưởng to lớn đến đời sống của nhiều tộc người vùng châu thổ sông Hồng và vùng núi Tây Bắc. Các tộc người ven sông Hồng, từ những ứng xử khác nhau với dòng sông này, tạo ra những nền văn hóa khác nhau, hợp lại thành nền văn hóa ven sông Hồng. Bước đầu nhìn lại việc nghiên cứu văn hóa ven sông Hồng, từ đó đề xuất những lưu ý khi tiếp cận văn hóa ven sông Hồng, là công việc cần thiết.

## 1. Vai trò của sông Hồng trong việc kiến tạo văn hóa ven sông Hồng ở Việt

\* VIỆN TRƯỞNG  
VIỆN VĂN HÓA THÔNG TIN

## Nam

### 1.1. Sông Hồng ở Việt Nam

1.1.1. Bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc), sông Hồng chảy vào Việt Nam ở thị trấn Hà Khẩu (Trung Quốc), giáp giới thành phố Lào Cai của Việt Nam. Phần chảy qua Việt Nam của sông Hồng dài 556 km. Từ Lào Cai, sông Hồng chảy qua địa bàn các tỉnh: Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hà Tây, Hà Nam, Nam Định và Thái Bình. Hiện tại, sông Hồng đổ ra biển Đông ở cửa Ba Lạt (ranh giới giữa hai tỉnh Thái Bình và Nam Định). Diện tích lưu vực phần ở Việt Nam tới 61.400 km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước trung bình nhiều năm tại Yên Bái là 25,1km<sup>3</sup>, lưu lượng 796 m<sup>3</sup>/s và mô đun dòng chảy là 16,5l/s.km<sup>2</sup>; tại Việt Trì là 28,4km<sup>3</sup>, lưu lượng trung bình 900m<sup>3</sup>/s và mô đun dòng chảy 17,3l/s.km<sup>2</sup>. Sông Hồng có lưu lượng dòng chảy trung bình trong cả năm là 3860m<sup>3</sup>/giây (1995), gấp 4 lần lưu lượng sông Thao, gấp đôi lưu lượng sông Đà, gấp 3 lưu lượng sông Lô. Trên lãnh thổ Việt Nam, đoạn sông Hồng qua Việt Nam chỉ có 556km, nhưng nó bao gồm trung lưu (từ phố Lu đến thành phố Việt Trì) và hạ lưu (từ thành phố Việt Trì ra biển).

Ở trung lưu, sông Hồng nhận nhiều phụ lưu lớn nhỏ, các phụ lưu quan trọng nhất là sông Đà ở hữu ngạn, sông Lô ở tả ngạn. Sông Lô có hai phụ lưu là sông Chảy và sông Gâm. Sông Hồng có phân lưu phía tả ngạn là sông Đuống, chảy từ Hà Nội đến Phả Lại (thuộc tỉnh Hải Dương) và sông Luộc chảy từ tỉnh Hưng Yên đến huyện Vĩnh Bảo (thành phố Hải Phòng). Hai sông này nối sông Hồng với sông Thái Bình. Phân lưu phía hữu ngạn là sông Đáy và sông Đài (còn gọi là Lạch Giang hay Ninh Cơ), nối sông Hồng và sông Đáy là hai sông Phủ Lý và sông Nam Định. Theo Nguyễn Văn Âu, hệ thống sông Hồng có hệ thống phụ lưu lớn, tới 614 sông<sup>1</sup>.

1.1.2. Tên gọi của sông Hồng ở Việt Nam từ tỉnh Lào Cai ra tới cửa Ba Lạt tỉnh Thái Bình không hoàn toàn nhất quán trong sử liệu và trong dân gian. Cần lưu ý rằng, các dân tộc ở Việt Nam ở các vùng khác nhau, gọi sông Hồng khác nhau, hay nói khác đi là, cách gọi tên sông ở Việt Nam được đặt theo từng khúc, thường lấy tên vùng đất mà dòng sông chảy qua<sup>2</sup>. Thời sơ sử, sông Hồng có tên là sông Văn Lang. Thời nhà Hán, sông Hồng có tên là sông Diệp Du, rồi sông Mi Linh. Khi chú giải *Dư địa chí*, một tác phẩm được Nguyễn Trãi (1380 - 1442) viết vào thế kỷ XV, Nguyễn Tông Quai (1612 - 1766) dẫn: "Sách *Thông điển* (q.184) (của Đỗ Huy, đời Đường) chép: "Phong Châu là nước Văn Lang xưa (chú có con sông Văn Lang)"... "Sách *Thái Bình ngự lãm* chép: Quận Thừa Hóa, Phong Châu xưa là nước Văn Lang (có con sông Văn Lang)"<sup>3</sup>. Thời Lý Trần, sông Hồng được gọi là sông Lô. Thời thuộc Minh, (đầu thế kỷ XV) cũng vậy. Sách *An Nam chí nguyên*, (q. 1, sơn xuyên, Giao châu phủ), chép sông Lô ở huyện Đông Quan (Hà Nội bây giờ) trên tiếp với sông Bạch Hạc, dưới thông với sông Đại Hoàng chảy vào biển... Cũng theo *An Nam chí nguyên*, sông Quy Hóa tức là sông Hồng."

Trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi chép: "Thao, Lịch ở về Hưng Hóa. Thao là tên sông... sông Thao là ngọn sông Hoàng Thủy, cũng 500 năm một lần nước trong"<sup>4</sup>.

Cuối nhà Lê, đầu nhà Nguyễn, trên 200 năm trước, sông Hồng được gọi là sông Bạch Hạc, khúc sông từ Diệp Thôn (xã Tráng Việt,

huyện Mê Linh) đến Hải Bối (huyện Đông Anh) gọi là sông Tráng Việt, từ Hải Bối trở đi gọi là sông Nhị (hoặc Nhĩ Hà). Thế kỷ XIX, các viên quan trong Quốc sử quán của nhà Nguyễn chép: "Sông Bạch Hạc ở cách huyện Bạch Hạc 22 dặm về phía Tây, hoặc gọi là ngã ba, do các sông Thao, Đà, Lô hợp dòng mà thành... đến địa phận huyện Yên Lãng làm sông Tráng Việt, lại chảy 9 dặm đến địa phận huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Nội làm sông Đông Ngọc, lại chảy 7 dặm đến địa phận xã Hải Bối huyện Yên Lãng, giáp giang phận tỉnh Bắc Ninh xuống suốt đến Hà Nội làm sông Nhị. Xét: sông này có tên nữa là Tam Giang<sup>5</sup> và "Sông Thao cách huyện Tam Nông 2 dặm về phía Bắc,... Sông Thao còn có tên khác là sông Thanh Thủy... lại chảy qua địa phận châu Văn Bàn, đến thác Đông Quang huyện Trấn Yên, quanh co 224 dặm, đến đây sông có tên riêng là sông Quy Hóa... sông Thao, sông nhiều phù sa, nước đỏ đục<sup>6</sup>. Đồng thời, cá tộc người khác cũng gọi sông Hồng bằng tên của dân tộc mình. Theo GS.TSKH. Tô Ngọc Thanh, khi ông viết về vùng văn hóa Tây Bắc của Việt Nam: "Sông Hồng, người Thái gọi là Nặm Tao, nên ngày nay, đoạn sông này tiếng Kinh là sông Thao. Tên thần thoại của dòng Nặm Tao là dòng "Sông Dắng - sông Xối - Nặm Tà Khôm - Nặm Ta Khái"<sup>7</sup>. Người phương Tây khi đến Việt Nam, theo Pierre Gourou, "ở Hà Nội, tên chữ của sông Hồng là Nhị Hà, tên phổ thông là sông Cái (có thể do đó mà người châu Âu gọi là Sông Koi, tên này thường được sử dụng ở cuối thế kỷ XIX). Còn một tên chữ Hán nữa là Hồng Hà (tức sông Hồng), kỳ thực tên này do người Pháp đặt ra khi thấy nước sông mà đỏ vì phù sa là Sông Đỏ"<sup>8</sup>.

Như vậy, ít nhất chúng ta thấy, trong dân gian, người Việt gọi sông Hồng là sông Cái, người Thái gọi là Nặm Tao, người Pháp gọi sông Koi, trong thư tịch của Trung Quốc lần Việt Nam, sông Hồng còn có những tên gọi khác nhau: sông Văn Lang, sông Diệp Du, sông Mi Linh, sông Thao, sông Quy Hóa, sông Lô, sông Bạch Hạc, sông Nhị Hà/Nhĩ Hà, sông Hồng Hà, sông Xích Đằng, sông Hoàng Giang, sông Tráng Việt, sông Đông Ngọc, sông Kẻ Chợ v.v...

1.1.3. Chính vì thế, một số tư liệu cả Việt

Nam lẫn Trung Quốc thường nhầm lẫn sông Hồng với các dòng sông khác. Thứ nhất, nhầm lẫn sông Lô thời Lê và sông Lô từ thời Minh về trước với sông Hồng. "Thời Lý Trần, sông Lô tức là sông Hồng. Thời thuộc Minh cũng thế, sách *An Nam chí nguyên* (q.1, sơn xuyên, Giao châu phủ) chép, sông Lô ở huyện Đông Quan (Hà Nội bây giờ) trên tiếp với sông Bạch Hạc, dưới thông với sông Đại Hoàng chảy vào biển. Như thế, sông Lô tức là khúc sông Hồng phía dưới ngã ba Hạc chảy ra biển. Còn sông Lô hiện nay (hay là sông Lô chép ở *Địa dư chí*) là các sông Bình Nguyên... sông Tuyên Quang... và sông Tuyên" Tuyên Hóa phủ"<sup>9</sup>; thứ hai, "các sử gia thường nhầm lẫn sông Phú Lương với sông Nhị Hà ... Từ thời Nguyên về sau, sử Trung Quốc đều chép nhầm như vậy, nghĩa là mỗi lúc muốn nói sông Nhị Hà thì chép Phú Lương giang, còn sử ta, lúc đầu đời Trần còn chép Lô giang... Đến sau, tuy có lúc chép Nhị Hà bằng Lô giang, nhưng mỗi lúc thấy sử Trung Quốc chép Phú Lương giang, sử gia ta không phán đoán, liền chú thích là sông Nhị Hà"<sup>10</sup>.

1.2. *Mấy đặc điểm của sông Hồng ở Việt Nam, nhìn từ phương diện lịch sử.*

1.2.1. Trên lát cắt đồng đại, sông Hồng hiện nay ở châu thổ Bắc Bộ đổ ra cửa Ba Lạt, nhưng trong lịch sử, không hoàn toàn như vậy. Hiện tượng đổi cửa sông là một đặc điểm rất quan trọng của sông Hồng ở Việt Nam, khi nhìn nó trong lịch sử. Ý kiến của GS. Đào Duy Anh là một ý kiến khiến chúng ta phải suy nghĩ: "theo hình thể của hệ thống sông Hồng ở đời Hán và đời Nam Bắc triều xưa kia (*Thủy Kinh chú* là sách đầu đời Nam Bắc triều) thì dòng chính của nó là dòng từ Bạch Hạc đến Lục Đầu rồi chảy vào hệ thống sông Thái Bình ngày nay và ra biển do các cửa biển từ cửa Bạch Đằng ở phía cực tả đến cửa Thái Bình ở phía hữu, còn cái dòng chảy qua phía Đông Hà Nội ngày nay để về phía Hưng Yên, Nam Định mà ra cửa Ba Lạt thì xưa kia chỉ là dòng thứ thôi. Theo bản đồ ngày nay chúng ta có thể thấy rằng, cái dòng chảy về Lục Đầu và hệ thống sông Thái Bình là dòng thẳng nhất"<sup>11</sup>. Và, "xem thế sông Hồng từ sau Ngã ba Hạc thì thấy rằng - thế sông chảy về phía sông Đuống là thế thẳng

nhất. Nếu chúng ta nhớ rằng, từ thời Lê sơ về trước con đường thủy từ Trung Quốc vào kinh đô nước ta là do ngã cửa Bạch Đằng hay ngã cửa Thái Bình thì chúng ta đoán rằng, dòng sông Hồng theo sông Đuống đến sông Thái Bình hay đến sông Bạch Đằng đã từng là dòng chính của sông ấy"<sup>12</sup>. Nghĩa là có sự thay đổi vị trí của cửa sông Hồng, nơi nó đổ ra biển. Hiện tại, cửa Ba Lạt là nơi sông Hồng đổ vào biển Đông, nhưng trong quá khứ, không hoàn toàn như vậy. Có lẽ, phỏng đoán của GS. Đào Duy Anh là đúng, cửa Bạch Đằng, cửa Thái Bình mới là cửa sông Hồng đổ ra biển của một thời trong lịch sử. Cửa Ba Lạt chỉ là cửa sông Hồng ra biển hiện tại mà thôi.

1.2.2. Đổi dòng cũng là một đặc điểm rất quan trọng của sông Hồng khi về hạ lưu. Nếu như ở thượng lưu, sông Hồng tiếp nhận nhiều nhánh, nếu ở trung lưu, sông Hồng băng qua miền đất đồi gò như một dòng chảy mạnh, thì ở hạ lưu, dòng sông phân nhánh và hay đổi dòng. Ở châu thổ hạ lưu, đổi dòng là một hằng số của sông Hồng. Mùa lũ, vỡ đê, nước lụt, dòng sông Hồng sẽ đổi dòng. Các nhà khoa học địa lý, quan sát ảnh vệ tinh chụp châu thổ Bắc Bộ vẫn nhìn thấy rõ dấu vết lòng cũ của sông Hồng. Nhiều nhà khoa học đã kết luận rằng, sông Tô Lịch là lòng cũ của sông Hồng và lòng sông Hồng dịch chuyển hướng Tây - Đông trong nhiều trăm năm lịch sử. Một chứng tích cho thấy, sự đổi dòng của sông Hồng chính là Hồ Tây. Lũ lụt, vỡ đê, dòng sông đổi dòng, khúc sông cũ trở thành hồ. Hồ Tây của thành phố Hà Nội chính là một khúc sông Hồng, khi nó đổi dòng lệch về phía Bắc.

1.2.3. Nói đến sông Hồng là phải nói tới lũ sông Hồng thường xảy ra từ tháng 6 đến tháng 10 Âm lịch. Pierre Gourou, nhà địa lý nhân văn người Pháp, trong tác phẩm *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* từng khái quát ba tính chất nguy hiểm của lũ sông Hồng với con người: nhiều con lũ trong một mùa nước lên; lũ sông Hồng vận chuyển một khối lượng nước lớn, do mưa to và dốc cao của vùng trút nước xuống; lũ sông Hồng quá nhanh, thành thử những vụ lụt do chúng gây ra rất tai hại<sup>13</sup>. Một số làng ven sông Hồng mùa lũ, vỡ đê, thường bị nước nhấn chìm, và việc thích ứng

của con người với sông Hồng ở những làng ven sông Hồng lại đặt ra. Mỗi lần hứng chịu lũ, lại một lần con người phải chấp nhận cuộc sống với trăm ngàn điều do lũ đem lại.

1.2.4. Một vấn đề nữa phải chú ý khi xem xét sông Hồng, đó là độ rộng của lòng sông đã có sự thay đổi theo thời gian. Đầu Công nguyên, người Trung Quốc, Ấn Độ, theo sông Hồng để vào Luy Lâu, ắt bằng tàu buôn, vì chỉ có tàu lớn mới có thể vượt biển được. Thế kỷ XIII, khi quân Nguyên - Mông đánh nhau với nhà Trần của Đại Việt trên sông Hồng, dòng sông khi ấy phải rất rộng mới có những

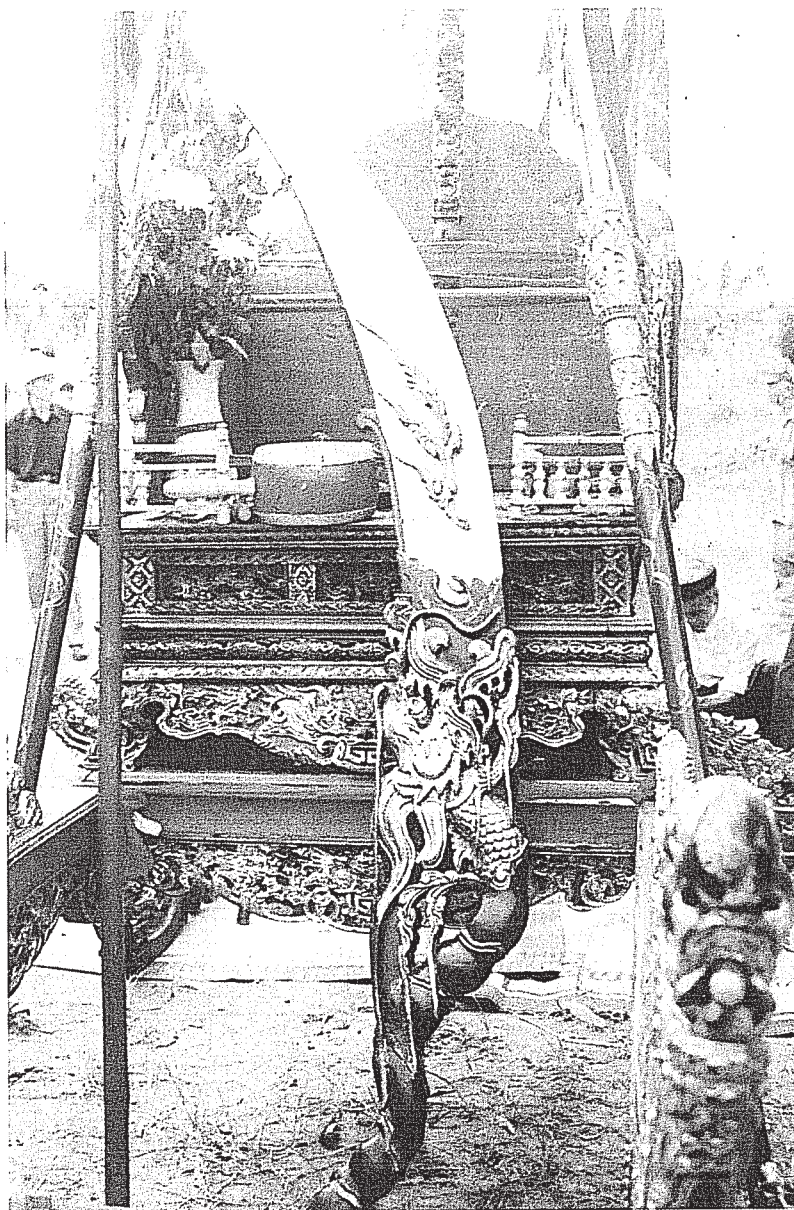
chiến trận Chương Dương, Hàm Tử v.v... được. Thế kỷ XVI, Phố Hiến cực thịnh, tàu buôn của các nước Hà Lan, Nhật Bản vào đây buôn bán với vua Lê, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Sông Hồng khi ấy, phải rất rộng và sâu, thì tàu buôn nước ngoài mới vào đến Phố Hiến được. Ghi chép của giáo sĩ Richard về sông Hồng, "Số lượng thuyền bè rất lớn, đến nỗi khó mà lội xuống bờ sông. Những bến sông buôn bán sầm uất của chúng ta, kể cả Vơniđơ với tất cả những thuyền lớn nhỏ của nó cũng không thể làm người ta hình dung được đúng sự hoạt động buôn bán và

dân cư đông đúc trên sông Ké Chợ" (Histoire naturelle civile et politique du Tonkin,)<sup>14</sup>. Thời Lê Trịnh đáng cho chúng ta suy ngẫm về sông Hồng một thời. Hiện tại, lòng sông Hồng hẹp, có năm mùa nước cạn, lòng sông rất hẹp, và bây giờ, tàu đi trên biển, không thể nào đi từ cửa biển để vào Hà Nội được nữa. Vì vậy, nếu nhìn sông Hồng bằng hiện trạng sông Hồng hôm nay thì sẽ không đúng với chính nó trong lịch sử.

Như vậy, những đặc điểm trên đây của sông Hồng, nhìn từ lịch sử, sẽ khiến chúng ta phải suy nghĩ, để lựa chọn cách tiếp cận với vùng văn hoá ven sông Hồng. Chính những đặc điểm này là sự khác biệt giữa hạ lưu sông Hồng và thượng lưu sông Hồng, sự khác biệt ấy dẫn tới ứng xử của con người khác nhau với cùng một dòng sông Hồng.

1.3. Vai trò trong việc xây dựng văn hóa ven sông Hồng

1.3.1. Đắp bồi những bờ bãi ven sông, tạo dựng



Thần đao - Đền Chương Dương (Thường Tín, Hà Tây) - Ảnh: T.L

những làng xóm, để rồi tạo dựng văn hóa, đó là vai trò của sông Hồng. Nhưng nói tới vai trò quan trọng của sông Hồng phải lưu ý tới sông Hồng là nơi tiếp nhận những giao lưu văn hóa đến từ bên ngoài, chuyển tải những giá trị văn hóa đến với con người nơi châu thổ Bắc Bộ. Trong lịch sử, luồng văn hóa ngoại sinh du nhập vào Bắc Bộ, đều qua cửa sông Hồng. Dòng sông Hồng là nơi chuyển tải những giá trị văn hóa đến với cư dân châu thổ Bắc Bộ từ bên ngoài. Chỉ nhìn ở phương diện văn hóa, Vân Đồn, Phố Hiến đều là nơi tiếp nhận luồng văn hóa ngoại sinh. Ngay đầu Công nguyên, việc bang giao giữa văn hóa Việt, Ấn Độ, Trung Hoa đều qua cửa sông Hồng. Luy Lâu, một kinh đô cổ của người Việt, nay thuộc Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, chính là dấu tích một thời của sự bang giao ấy. Phố Hiến (nay là thị xã Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên), một thời phồn thịnh, in dấu trong câu ngạn ngữ: “thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến”, cũng là dấu tích một thuở của sự buôn bán giữa thương nhân nước ngoài với vương triều Lê - Trịnh. Người Việt nơi châu thổ Bắc Bộ tiếp nhận luồng văn hóa ngoại sinh, rồi biến đổi thành văn hóa của tộc người mình. Trong văn hóa của người Việt ở Bắc Bộ, các yếu tố ngoại sinh có vai trò to lớn.

1.3.2. Bản thân cư dân hai bên bờ sông Hồng cũng coi dòng sông như một phương tiện để chuyển tải các giá trị văn hóa. Trải qua thời gian, dù mùa lũ hay mùa cạn, cư dân ven sông Hồng đều có một ứng xử phù hợp với chính dòng sông quan trọng này của châu thổ. Bên kia sông hay bên này sông, tả ngạn hay hữu ngạn, những vấn đề ấy không đặt ra với cư dân cả hai bên bờ sông. Giao lưu văn hóa dọc sông Hồng và ngang qua sông Hồng là nhân tố nội sinh tạo ra sự phát triển của văn hóa ven sông Hồng.

## 2. Các hình thức ứng xử của người Việt Nam với sông Hồng

Với người Việt Nam ở châu thổ Bắc Bộ, dòng sông Hồng, từ bao đời, vừa thân thiết vừa xa lạ, vừa hiền lành, vừa hung dữ. Pierre Gourou đúng đắn khi cho rằng: “Sông Hồng chảy qua châu thổ như một kẻ xa lạ đáng sợ chứ không phải như một người cộng sự hữu ích; đó là do sự hung dữ và những trận lụt lớn

của nó”<sup>15</sup>. Sinh sống với một dòng sông như vậy, người Việt và các tộc người thiểu số ở châu thổ Bắc Bộ đã lựa chọn một cách ứng xử, mà tôi nghĩ rằng có thể dùng ý tưởng của GS. Cao Xuân Huy khi nói về con người Việt Nam: “đặc tính mềm mại, uyển chuyển, linh hoạt, lưu động như nước... khả năng thích ứng, đó là cái tính ưu việt, cái bí quyết sinh tồn của dân tộc ta”<sup>16</sup>. Để xác định nét chủ đạo trong thái độ ứng xử của người Việt Nam với sông Hồng. Có thể nhìn nhận “khả năng thích ứng” ấy qua các trường hợp ứng xử của người Việt Nam với sông Hồng sau đây.

### 2.1. Trường hợp 1: Không đắp đê, đắp đê và các ô trũng

Từ tỉnh Lào Cai, nơi sông Hồng chảy vào đất Việt Nam, ra đến cửa Ba Lạt, tỉnh Thái Bình, có hai cách ứng xử của cư dân với sông Hồng: đắp đê và không đắp đê. Cư dân miền núi, tức là cư dân các tộc người thiểu số, ứng xử với sông Hồng là không đắp đê. Với cư dân người Việt, đắp đê không phải là ứng xử duy nhất. Cứ liệu của Pierre Pasquier khi viết về tỉnh Thái Bình: “Đoạn thứ ba của sông Hồng từ Liêm Giang tới biển được đặc trưng bằng một tình trạng không đê đập, nước tự nhiên chảy vào rất nhiều các con ngòi. Nhưng bằng một hiện tượng riêng biệt do khối lượng lớn nước ngọt tạo nên, các bờ của sông Hồng được trồng trọt cho tới sát biển và dòng nước của con sông này tràn vào các ruộng khi thủy triều lên không phải là nguyên nhân tạo nên sự khô cằn mà trái lại là một phương tiện sinh sản mạnh mẽ”<sup>17</sup>. Nhận định này đáng để chúng ta suy ngẫm, và là bằng chứng chứng tỏ, người Việt ở châu thổ sông Hồng không phải ứng xử với sông Hồng chỉ có một cách là đắp đê - Đành rằng, đại bộ phận cư dân Việt miền châu thổ và châu thổ trẻ, bắt đầu từ Việt Trì về tới cửa biển, ứng xử với sông Hồng bằng cách đắp đê<sup>18</sup>.

Về mặt lịch sử, đê là thành quả lao động ngàn đời của người Việt. Các viên quan trong Quốc sử quán triều Nguyễn chép về Hà Nội: “Đê sông Nhị chạy dài về phía Nam trải qua 7 huyện, dài 10.475 trượng. Huyện Từ Liêm trước đắp 4.050 trượng, đời Gia Long đắp 100 trượng, đời Minh Mệnh đắp 1.350 trượng...; huyện Thanh Trì trước đắp 4.050 trượng, đời Gia Long đắp 1.080 trượng”<sup>19</sup>.

Hoặc tỉnh Hưng Yên, cũng sách này cho biết: "Đê sông Xích Đằng: tức hữu ngạn sông Nhị. Đường đê từ Bắc sang Nam, đi qua địa phận 5 huyện trong tỉnh, dài 13.385 trượng"<sup>20</sup>. GS. Lê Bá Thảo khẳng định: "Hệ thống đê ở châu thổ Bắc Bộ là một trong những hệ thống ngăn lũ lớn nhất thế giới. Các đê này được đắp trên nền những gờ sông tự nhiên được cấu tạo dọc hai bên bờ, đến nay đã có chiều dài trên 1.600km. Mặt cắt của đê có hình thang, chân đê rộng từ 30 - 50m, mặt đê từ 6 đến 10m. Ở Việt Trì, đê được tôn cao đến 17,80m, ở Hà Nội 13,70m (gần đây hơn 14m), càng ra đến biển càng thấp đi, nhưng cũng còn cao đến 2,50m. Khối lượng đất dùng để đắp đê có thể lên đến hàng triệu mét khối và phải nhiều thế hệ ông cha ta nối tiếp nhau mới xây dựng được công trình vĩ đại như thế"<sup>21</sup>. Pierre Gourou dẫn *Hậu Hán thư* để khẳng định đê sông Hồng đã xuất hiện từ đầu Công nguyên. Như thế, có nghĩa, đê sông Hồng đã có tuổi thọ ít nhất 2000 năm. Đời nhà Lý (1010 - 1226), năm 1103, nhà vua xuống chiếu cho trong ngoài kinh thành đều đắp đê ngăn nước; năm 1108, nhà vua cho đắp đê Cơ Xá chạy dọc ven sông Hồng từ Yên Phụ đến Lương Yên ngày nay. Việc đắp đê sông Hồng còn được đẩy mạnh hơn ở nhà Trần (1226 - 1400). Vương triều này đã tiến hành đắp đê một cách quy mô, có tổ chức. Năm 1248, nhà Trần huy động dân "đắp đê phòng lụt, gọi là đê quai vạc, từ đầu nguồn ra bờ biển, để ngăn nước lụt tràn ngập"<sup>22</sup>. Tỉnh Thái Bình, thời kỳ này, người dân đã đắp đê sông Hồng dài 21km từ làng Đông dài tới làng Văn Lang (huyện Thư Trì)<sup>23</sup>. Các vương triều về sau như Lê, Lê - Trịnh, Nguyễn, đều nối tiếp công việc đắp đê này. Hành vi đắp đê ngăn lụt của người Việt nơi châu thổ Bắc Bộ trở thành một quán tính lịch sử, đem đến hai hệ quả: Thứ nhất, việc bồi đắp châu thổ sẽ không còn diễn ra tự nhiên, phù sa không thể theo con nước lấp vào những chỗ trũng của châu thổ. Cảnh quan châu thổ sông Hồng, trên đại thể, vì thế có hai loại: các khu vực đồng bằng và các ô trũng/mạng trũng. Các ô trũng, các trũng của châu thổ Bắc Bộ rất nhiều. Với cảnh quan này, sẽ có hai loại hình làng cư trú: làng chiêm và làng mùa, nếu kể thêm là một loại làng nửa chiêm, nửa mùa<sup>24</sup>; Thứ hai,

đắp đê sẽ có mặt trái của nó là vỡ đê. Chỉ riêng thời nhà Trần, sử đã chép có vỡ đê Hồng vào các năm: 1236, 1238, 1243, 1245, 1265, 1270, 1317, 1352, 1359. Riêng tỉnh Hưng Yên, từ năm 1806 đến năm 1900 xảy ra 26 vụ vỡ đê, phá hoại vụ lúa mùa tháng 10 Âm lịch, từ năm 1900 trở đi, liên tục vỡ đê ở các năm 1902, 1903, 1904, 1905, 1909, 1911, 1913, 1915, 1917, 1918, 1923, 1924, 1926. Việc vỡ đê thường xuyên trong lịch sử khiến cho người Việt ở châu thổ Bắc Bộ phải có một cách ứng xử thích hợp: Một mặt, phải thường xuyên tôn tạo đê nâng chiều cao của đê, một mặt sẵn sàng hứng chịu thảm họa của cảnh vỡ đê. Bởi vỡ đê sẽ tạo ra những ô trũng - đầm lầy rất lớn ven đê. Thích ứng với các ô trũng - đầm lầy này là nét tâm lý đáng lưu ý của người Việt ven sông Hồng.

Về không gian, khi đắp đê là khi bắt đầu có sự ngăn cách, phân chia trên diện mạo địa hình. Tính từ mép nước của sông, bắt đầu là bãi tới đê, rồi mới đến đồng (bao hàm cả nơi canh tác và nơi cư trú), như dân gian thường gọi: ngoài bãi trong đồng. Trên thực tế, có những làng hoàn toàn nằm ngoài bãi, nhưng cũng có làng hoàn toàn nằm trong đồng, có làng sở hữu cả đất ngoài bãi, lẫn trong đồng. Cư dân sống ven sông Hồng như vậy, sẽ có cách ứng xử riêng của mình với hai khu vực đất đai khác nhau. Bởi lẽ, khu vực ngoài bãi luôn luôn là khu vực chịu cảnh ngập lụt vào mùa nước lũ, khu vực trong đồng chỉ chịu cảnh ngập lụt khi đê bị vỡ.

## 2.2. Trường hợp 2: Xây dựng kinh thành Thăng Long - Hà Nội cổ

Trong lịch sử Việt Nam, Thăng Long - Hà Nội cổ là một thành thị chiếm vị trí vô cùng quan trọng, không chỉ vì nó có tuổi hàng ngàn năm, mà còn là nơi thể hiện rõ nét nhất thái độ ứng xử của người Việt với sông Hồng: sự thích ứng. Không kể thời gian trước thế kỷ X, từ năm 1010, thành Thăng Long/Hà Nội là thủ đô của Đại Việt/Việt Nam. Các nhà khoa học Việt Nam đã thống nhất cho rằng, Thăng Long - Hà Nội cổ là thành phố sông - hồ. Buổi ban đầu, vương triều Lý đã chọn vị thế cho thành phố này là cả kinh thành nhìn ra sông Nhị/Hồng Hà:

*Khen ai khéo họa dư đồ*

*Trước sông Nhị thủy, sau hồ Hoàn Gươm*

Toàn bộ kinh thành ấy, như phát hiện của GS. Trần Quốc Vượng: nằm gọn trong một tứ giác nước:

*Nhị Hà quanh Bắc sang Đông  
Kim Ngưu - Tô Lịch là sông bên này.*  
(Sơ đồ của cố GS. Trần Quốc Vượng)

Xây dựng kinh đô giữa một vùng tứ giác nước như vậy, rõ ràng, người Việt phải lựa chọn một thái độ thích ứng với sông nước đến mức cao nhất. Thành lũy ngoài cùng của kinh thành Thăng Long, chính là một đường đê. Ở hữu ngạn sông Nhị, sông Tô và tả ngạn sông Kim Ngưu, các vương triều Lý, Trần, Lê, Lê - Mạc, Lê Trịnh đều cho đắp đê bao quanh kinh thành, với chu vi khoảng 30km, mà dân gian gọi là La Thành. Nghĩa là các con đê này đã gánh vác nhiệm vụ của một la thành, bảo vệ cho hoàng thành Thăng Long. Phía dưới lũy đều mở nhiều cống để thoát nước, bên trong có rất nhiều hồ: Dâm Đàm/Hồ Tây; hồ Tả Vọng/Hoàn Kiếm/Hồ Gươm; Hồ Bảy Mẫu v.v... Các cửa ô đều là các cửa nước: Ô Cầu Giấy ở ngã ba sông Tô Lịch - Kim Ngưu; Ô Chợ Dừa ở ngã ba sông Kim Ngưu - Sét; Ô Cầu Dền cũng vậy v.v... Như vậy, thái độ ứng xử với sông Hồng của người Việt là sự thích ứng, một sự hòa hợp với một dòng sông vừa xa lạ, vừa hung dữ. Một kinh thành ven một dòng sông lớn, ấy là lựa chọn của người Việt, nói đúng hơn là một sự thích ứng, có thể nói mềm mỏng như nước.

### 2.3. Trường hợp 3: làng Đa Hòa, xã Bình Minh, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên

Đa Hòa là một làng ven sông Hồng, có một di tích liên quan đến thiên tình sử đẹp nhất của người Việt: Chử Đồng Tử - Tiên Dung: Đền Đa Hòa. Có thể nói, làng Đa Hòa là một trường hợp điển hình cho sự ứng xử của người Việt với sông Hồng. Nạn vỡ đê để lại cho vùng này một cái đầm lớn: đầm Dạ Trạch. Các viên quan trong Quốc sử quán triều Nguyễn, đầu thế kỷ XIX chép về đầm này như sau: "ở địa phận huyện Đông Yên, gần bãi Tự Nhiên, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Nội, chằm này bao bọc địa phận các xã thuộc các tổng Mễ Sở, Khóa Nhu, Bình Dân, Yên Vĩnh, Yên Cảnh, Yên Lịch, Đại Quan và Đông Kết"<sup>25</sup>. Nhà sử học Phan Huy Chú, đầu thế kỷ XIX, chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí*: "Đầm Nhất Dạ... huyện Đông Yên.

Đầm ấy vòng quanh không biết mấy dặm, cỏ cây rậm rạp... bốn mặt đều bùn lầy, người và ngựa không đi được, chỉ dùng thuyền độc mộc nhỏ đẩy bằng sào lướt trên nước và cỏ"<sup>26</sup>. Có thể nói, cư dân Việt ở vùng Khoái Châu, trong đó có làng Đa Hòa, phải đối mặt với một vùng đầm lầy từ xưa trong lịch sử. Vì thế, không phải ngẫu nhiên, người anh hùng của cư dân trong vùng (Chử Đồng Tử) lại có vật thiêng: chiếc nón và cây gậy, chỉ cần cắm xuống, úp nón lên là thành quách, lâu đài mọc lên. Quá trình vật lộn, cải tạo vùng đầm Dạ Trạch đòi hỏi con người một sự thích ứng, và để lại cho thế hệ hôm nay một kho tàng di sản văn hóa. Di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của làng Đa Hòa nói riêng, cả vùng Khoái Châu nói chung, là những tri thức dân gian đáng quý của cư dân vùng ven sông Hồng. Cải tạo một vùng đầm lầy, xây dựng thành làng xã, hàng ngàn năm, cư dân Đa Hòa phải thích ứng với sông Hồng. Ngoài bãi, trên đê, trong đồng, cả ba khu vực không gian ấy, đều được người dân Việt nơi đây xử lý với một thái độ hòa hợp với dòng sông Hồng. Một Trấn Giang lâu, ngay sát bờ sông, một tín ngưỡng thờ cá, một vị thành hoàng của làng Đa Hòa có tên là Lý, mà chả khó khăn gì, có thể nhận ra là một vị thần tự nhiên, một lễ hội trên sông Hồng, một ngôi đền Đa Hòa được xây dựng ngoài đê, tức là trên đất bãi sông Hồng, mặt đền hướng ra sông Hồng, tất cả những điều ấy khiến chúng ta có thể dễ dàng nhận ra sự thích ứng với sông Hồng của cư dân nơi đây. Nhưng điều cần quan tâm là, người dân có những phương thức canh tác, lựa chọn cây trồng phù hợp với cả hai khu vực đất đai: trong đồng và ngoài bãi. Cây cảnh, cây thuốc Nam và cây lúa nước được người dân phát triển, làm cho đời sống của họ luôn biến đổi tích cực theo chiều hướng đi lên. Cội nguồn những cư dân làm nghề chài lưới một thời gắn bó với sông Hồng, lên bờ làm nghề trồng lúa nước, cây cảnh, cây thuốc Nam chỉ còn là vết hằn trong tâm thức, hiện lên trong lễ hội thờ vị thánh của làng, của vùng: Chử Đồng Tử và nhị vị phu nhân.

(Kỳ sau đăng tiếp...)

N.C.B

### Chú Thích:

- 1- Nguyễn Văn Âu, *Sông ngòi Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia, H.1997, Tr. 190.
- 2- Tham khảo thêm ý kiến của Pierre Gourou: "Người Việt Nam cũng như người Trung Quốc không có thói quen đặt cùng một tên cho một dòng sông từ nguồn tới cửa sông. Tham khảo thêm ý kiến của Hoàng Xuân Hãn trong sách *Lý Thường Kiệt* "Cách gọi tên sông ở xứ ta là đặt tên từng khúc và thường lấy tên xứ sông chảy qua. Vì thế mà tuy một dòng sông, nhưng có nhiều tên khác nhau" (Chuyển dẫn từ *Nguyễn Trãi Toàn tập*, Nxb. KHXH, 1969).
- 3- *Nguyễn Trãi, Toàn tập*, Phần Dư địa chí do Phan Duy Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, H.1969, Tr. 523.
- 4- *Nguyễn Trãi, Toàn tập*, Phần Dư địa chí do Phan Duy Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, H.1969, Tr. 204.
- 5- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 4, Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1971, Tr. 208.
- 6- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 4, Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1971, Tr. 298 - 299.
- 7- Đinh Gia Khánh, Cù Huy Cận (chủ biên), *Các vùng văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn học, 1995.
- 8- Pierre Gourou(1936), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Hội khoa học lịch sử Việt Nam, Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, Nxb. Trẻ, 2003, bản tiếng Việt của Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng, Nguyễn Hoàng Oanh, hiệu đính Đào Thế Tuấn.
- 9- *Nguyễn Trãi, Toàn tập*, Phần Dư địa chí do Phan Duy Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, H.1969.
- 10- *Nguyễn Trãi, Toàn tập*, Phần Dư địa chí do Phan Duy Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, H.1969.
- 11- Đào Duy Anh (1964), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, tái bản, Nxb. Thuận Hóa, 1994.
- 12- Đào Duy Anh (1964), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, tái bản, Nxb. Thuận Hóa, 1994.
- 13- Pierre Gourou(1936), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Hội khoa học lịch sử Việt Nam, Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, Nxb. Trẻ, 2003, bản tiếng Việt của Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng, Nguyễn Hoàng Oanh, hiệu đính Đào Thế Tuấn.
- 14- Đinh Gia Khánh, Trần Tiến (chủ biên), *Địa chỉ văn hóa dân gian Thăng Long, Đông Đô Hà Nội*, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội xb, 1991.
- 15- Pierre Gourou(1936), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Hội khoa học lịch sử Việt Nam, Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, Nxb. Trẻ, 2003, bản

tiếng Việt của Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng, Nguyễn Hoàng Oanh, hiệu đính Đào Thế Tuấn.

- 16- Cao Xuân Huy, *Tư tưởng phương Đông, gọi những điểm nhìn tham chiếu*, Nxb. Văn học, H, 1994.
- 17- Pierre Pasquier, *Tỉnh Thái Bình, Revue Indochinoise*, 1905, bản tiếng Việt của Thư viện khoa học tổng hợp tỉnh Thái Bình.
- 18- Khi vào khai phá đồng bằng sông Mêkông, người Việt lại không chọn cách đắp đê, mà chọn cách dẫn thủy nhập điền để ứng xử với dòng sông Mêkông. Thêm một cứ liệu để ta thấy khả năng thích ứng của người Việt với các dòng sông.
- 19- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 3, Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1971. Tr. 194.
- 20- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 3, Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1971. Tr. 289.
- 21- Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, tái bản lần 3, 2004.
- 22- Ngô Sĩ Liên và các tác giả, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1972.
- 23- Nhiều tác giả, *Ngàn năm đất và người Thái Bình*, Sở Văn hóa Thông tin, tỉnh Thái Bình xb, 1990.
- 24- Xem thêm: *Tim hiểu cảnh quan đồng bằng*, Trần Từ (chủ biên), Bùi Xuân Đính, Nguyễn Quốc Hùng, Vũ Huy Quang, Nguyễn Duy Thiệu, Ủy ban Khoa học xã hội, Viện Đông Nam, H. 1983. Bùi Xuân Đính chọn làng Đào Xá, nay thuộc tỉnh Phú Thọ, Nguyễn Quốc Hùng chọn làng Trà Lâm, xã Tứ Thế, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Vũ Huy Quang chọn làng Ngô, xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây, nhưng đều có chung cách phân loại. Làng Đào Xá, theo Bùi Xuân Đính là làng trung du thuộc loại chiêm trũng. Làng Trà Lâm theo Nguyễn Quốc Hùng nằm ở triền cao của trũng, nên gọi là làng đồng mùa. Làng Ngô, theo Vũ Huy Quang là một làng chiêm trũng.
- 25- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1971.
- 26- Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Bản dịch của tổ biên dịch, Viện Sử học Việt Nam, Tập 1, Nxb. Sử học, H. 1960, Tr. 80.